

Số: /QĐ-BVYHCT&PHCN

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành
Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 05/9/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thành lập Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định 635/QĐ- BYT ngày 28/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngày 03/11/2021 về việc phê duyệt Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Công nghệ, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Khánh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông” gồm 131 quy trình (*Theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. “Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông” là tài liệu chuyên môn áp dụng cho khoa Chẩn hình và các khoa lâm sàng có xử lý sơ cứu người bệnh Bông.

Phòng Kế hoạch tổng hợp, Hội đồng Khoa học và Công nghệ giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật này.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các khoa/phòng, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (VBĐT);
- Ban Giám đốc (VBĐT);
- Lưu: VT, PĐT.

GIÁM ĐỐC

Phụ lục

DANH MỤC

Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bỏng

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVYHCT&PHCN ngày 29/11/2021)

STT	CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT
I.	CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ BỎNG
A.	THAY BĂNG BỎNG
1.	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
2.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
3.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
4.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
5.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6.	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
7.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
8.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
9.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
10.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
12.	Thay băng và chăm sóc vùng lầy da
13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
14.	Gây mê thay băng bỏng
B.	PHẪU THUẬT, THU THUẬT ĐIỀU TRỊ VẾT BỎNG
15.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
17.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
18.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
19.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
20.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
21.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
22.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
23.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
24.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
25.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
26.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
27.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
28.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
29.	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
30.	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
31.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
32.	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
33.	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

34.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
35.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
36.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
37.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
38.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
39.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
40.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người
41.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
42.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
43.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở
44.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở
45.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ
46.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở
47.	Ghép da tự thân phôi hợp kiêu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở
48.	Ghép da tự thân phôi hợp kiêu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở
49.	Ghép da tự thân phôi hợp kiêu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ
50.	Ghép da tự thân phôi hợp kiêu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở
51.	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
52.	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người
53.	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
54.	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
55.	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể
56.	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
57.	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
58.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
59.	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng
60.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiêu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
61.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiêu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
62.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiêu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
63.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiêu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
64.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn
65.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
66.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em
67.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
68.	Phẫu thuật chuyên vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu
69.	Phẫu thuật chuyên vạt da kiêu Y điều trị bỏng sâu
70.	Phẫu thuật chuyên vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu
71.	Lây bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai
72.	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
73.	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu

74.	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
75.	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
76.	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ
C.	CÁC KỸ THUẬT KHÁC
77.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
78.	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler
79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
80.	Xử lý tại chỗ khi đầu tổn thương bỏng
81.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
82.	Sơ cấp cứu bỏng acid
83.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
84.	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
85.	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
86.	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
87.	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
88.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
90.	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng
91.	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
92.	Nội soi hô hấp chẩn đoán và điều trị bỏng đường hô hấp
93.	Nội soi tiêu hóa chẩn đoán và điều trị bỏng tiêu hóa và các biến chứng tiêu hóa ở bệnh nhân bỏng nặng
94.	Siêu lọc máu liên tục điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
95.	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng
96.	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị bệnh nhân bỏng nặng
97.	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng
98.	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng
99.	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sỏi âm bức xạ
100.	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng
101.	Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng
II.	QUY TRÌNH KỸ THUẬT PTH, THÂM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU
102.	Khám di chứng bỏng
103.	Cắt sẹo khâu kín
104.	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
105.	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
106.	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng
107.	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết
108.	Kỹ thuật tạo vạt da có nội mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng
109.	Kỹ thuật tạo vạt da có công mạch liên điều trị sẹo bỏng
110.	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” châm cô lung có nội mạch vi phẫu điều trị
111.	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
112.	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
113.	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng

114.	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng
115.	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng
III.	QUY TRÌNH KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
117.	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
118.	Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính
119.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
120.	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
121.	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
IV.	QUY TRÌNH VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG
122.	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng
123.	Tắm phục hồi chức năng sau bỏng
124.	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
125.	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
126.	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
127.	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
128.	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng
129.	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng
120.	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
131.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng
Tổng cộng: 131 quy trình	